

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO THỜI KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN NGÀY 30/06/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

MỤC LỤC

	Trang
1 - Báo Cáo Của Ban Giám Đốc	01 - 03
2 - Báo Cáo Soát Xét	04
3 - Bảng Cân Đối Kế Toán	05 - 07
4 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	08
5 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	09
6 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	10 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Ban Giám Đốc trân trọng đệ trình bản báo cáo này cùng các báo cáo tài chính đã được soát xét từ trang 05 đến trang 24 của Công ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn (dưới đây gọi tắt là Công ty) cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

1. Đặc điểm hoạt động của công ty

1.1 Các thông tin chính

Công ty cổ phần Dệt lưới Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 410300049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 04 năm 2000 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 14 tháng 5 năm 2010.

- Vốn điều lệ của công ty là 30.000.000.000 VND

- Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần

1.2 Ngành nghề hoạt động

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và nhận gia công các loại chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh.

Kinh doanh các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản, hàng may mặc, hàng mây tre lá.

Thiết kế, chế tạo các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng thể dục thể thao và bảo hộ lao động.

Sản xuất, gia công, mua bán: lưới trang trí, lưới cứu hộ, lưới ngư trang, bao bì lưới.

1.3 Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 89 Nguyễn Khoái - Phường 1 - Quận 4 - Tp. Hồ Chí Minh.

2. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị:

Ông VÕ VĂN THÀNH	: Chủ tịch HĐQT
Ông LÊ HỮU PHƯỚC	: Phó chủ tịch HĐQT
Bà CAO THỊ THÚY	: Ủy viên
Bà VÕ THỊ HÙNG	: Ủy viên
Bà LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	: Ủy viên

Ban Kiểm soát:

Ông ĐOÀN VĂN DẬU	: Trưởng ban
Bà PHẠM THỊ CÚC	: Thành viên
Ông NGUYỄN VĂN KHAI	: Thành viên

Ban Giám Đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Ông LÊ HỮU PHƯỚC

: Giám Đốc

Bà VÕ THỊ HÙNG

: Phó Giám Đốc

Kế toán trưởng:

Ông VŨ VĂN LUÂN

: Kế toán trưởng

3. Kết quả hoạt động trong kỳ kế toán

Ban Giám đốc của Công ty nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TPHCM (AISC).

Tổng thu nhập

69,492,031,214 VND

Tổng chi phí:

64,701,578,807 VND

Lợi nhuận trước thuế:

4,790,452,407 VND

4. Các thông tin tài chính khác

Theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 410300049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 04 năm 2000 và giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 19 tháng 05 năm 2009, thay đổi lần 6 ngày 14 tháng 5 năm 2010.

Vốn điều lệ theo giấy phép kinh doanh:

30,000,000,000 VND

Vốn thực góp đến thời điểm **ngày 30 tháng 06 năm 2010:**

30,000,000,000 VND

Đạt tỷ lệ góp vốn so với vốn điều lệ:

100.00%

5. Kiểm toán viên độc lập

Công Ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TPHCM (AISC) được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn .

6. Cam kết của Ban Giám Đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Ban Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.

- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.

- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

- Các hoạt động trong kỳ kế toán của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán được thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

7. Xác nhận của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công Ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

Báo cáo tài chính của công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TPHCM, ngày 12 tháng 08 năm 2010

GIÁM ĐỐC

LÊ HỮU PHƯỚC

Số: 0510274/AISC-DN1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
THỜI KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN NGÀY 30/06/2010
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN**

Kính gửi: **Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc**
Công ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, được lập ngày 17 tháng 7 năm 2010 của Công ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn, dưới đây gọi là Công ty, từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo sau đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ở đây chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc báo cáo tài chính, về việc một số chỉ tiêu ở số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2010 đã được trình bày lại phù hợp với thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp (Xem thuyết minh báo cáo tài chính số VIII. 3.2)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2010

KIỂM TOÁN VIÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẬU NGUYỄN LÝ HẰNG

Chứng chỉ KTV số: 1169/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

PHẠM VĂN VINH

Chứng chỉ KTV số: Đ0112/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40,591,775,802	32,583,105,790
I. Tiền	110		674,618,656	2,111,809,219
1. Tiền	111	V.1.	674,618,656	2,111,809,219
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	500,000	500,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		500,000	500,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,477,813,574	13,297,785,390
1. Phải thu khách hàng	131	V.2.1	4,379,985,582	2,123,108,605
2. Trả trước cho người bán	132	V.2.2	8,929,677,958	10,996,194,207
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	138	V.2.4	168,150,034	178,482,578
IV. Hàng tồn kho	140	V.3.	23,153,784,021	15,293,642,277
1. Hàng tồn kho	141		23,361,620,836	15,501,479,092
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(207,836,815)	(207,836,815)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4.	3,285,059,551	1,879,368,904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.1	204,110,188	99,484,249
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4.2	3,010,831,363	1,716,884,655
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.3	70,118,000	63,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25,847,332,685	24,935,709,811
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.5.	25,511,105,414	24,884,709,811
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5.1	25,500,873,936	17,843,260,273
- Nguyên giá	222		81,364,160,911	70,327,984,632
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55,863,286,975)	(52,484,724,359)
2. TSCĐ vô hình	227	V.5.2	10,231,478	12,277,778
- Nguyên giá	228		13,000,000	13,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,768,522)	(722,222)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	7,029,171,760
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		51,000,000	51,000,000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.6.	51,000,000	51,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		285,227,271	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	285,227,271	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		66,439,108,487	57,518,815,601

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		20,617,024,099	11,089,959,525
I. Nợ ngắn hạn	310	V.8.	17,093,456,099	6,726,439,210
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.1	5,790,012,000	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.8.2	6,200,000,000	2,438,320,170
3. Người mua trả tiền trước	313	V.8.3	37,565,560	100,834,558
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.4	2,895,248,366	3,619,845,926
5. Phải trả người lao động	315	V.8.5	865,916,184	307,070,107
6. Chi phí phải trả	316	V.8.6	179,773,401	103,165,300
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.8.7	191,385,124	96,013,096
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.8.8	933,555,464	61,190,053
II. Nợ dài hạn	330	V.9.	3,523,568,000	4,363,520,315
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.9.1	3,523,568,000	4,363,520,315
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45,822,084,388	46,428,856,076
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.10.	45,822,084,388	46,428,856,076
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(506,110,295)	(506,110,295)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(59,488,339)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,629,341,020	5,055,850,788
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,173,831,343	2,600,341,111
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,069,042,519	495,552,287
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6,455,979,801	8,842,710,524
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		66,439,108,487	57,518,815,601

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			1,756,200,000	1,675,698,000
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)			1,991.13	2,343.98
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TPHCM, ngày 17 tháng 07 năm 2010

GIÁM ĐỐC**VŨ VĂN LUÂN****LÊ HỮU PHƯỚC**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	69,313,831,702	63,966,403,656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		69,313,831,702	63,966,403,656
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	60,120,604,099	52,112,623,226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,193,227,603	11,853,780,430
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	175,499,512	176,699,517
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	1,212,428,300	254,923,929
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		623,442,692	67,452,293
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5.	686,064,522	774,532,030
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	2,680,247,446	2,628,288,642
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,789,986,847	8,372,735,346
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	2,700,000	2,836,292
12. Chi phí khác	32	VI.6.	2,234,440	49,742,054
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		465,560	(46,905,762)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		4,790,452,407	8,325,829,584
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7.	1,196,571,713	2,081,457,396
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,593,880,694	6,244,372,188
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70		1,218	2,095

TPHCM, ngày 17 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG**GIÁM ĐỐC****VŨ VĂN LUÂN****LÊ HỮU PHƯỚC**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	71,956,537,877	66,276,463,228
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(53,933,317,059)	(46,407,789,776)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(7,171,357,336)	(7,313,050,994)
Tiền chi trả lãi vay	04	(623,442,692)	(67,452,293)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,947,739,717)	(820,501,002)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,925,170,966	4,027,827,405
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(9,813,808,957)	(12,141,610,043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	392,043,082	3,553,886,525
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(4,007,004,519)	(3,750,136,544)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22,769,113	60,532,148
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,984,235,406)	(3,689,604,396)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	(506,110,295)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33	9,136,986,240	1,969,608,900
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,679,346,500)	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(2,998,600,000)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(2,350,050,000)	(2,081,989,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2,107,589,740	(3,617,090,395)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,484,602,584)	(3,752,808,266)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,111,809,219	5,606,630,427
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	47,412,021	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	674,618,656	1,853,822,161

TPHCM, ngày 17 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

VŨ VĂN LUÂN

LÊ HỮU PHƯỚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất gia công, thiết kế, thương mại

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và nhận gia công các loại chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh.

Kinh doanh các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản, hàng may mặc, hàng mây tre lá.

Thiết kế, chế tạo các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng thể dục thể thao và bảo hộ lao động.

Sản xuất, gia công, mua bán: lưới trang trí, lưới cứu hộ, lưới ngư trang, bao bì lưới.

3. Tổng số Công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 421 người.

Trong đó: Nhân viên quản lý: 15 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là **Nhật Ký Chứng Từ**.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán ở tài khoản vốn. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục mang tính chất tiền tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm 30/06/2010 là 18.544 VND/USD

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp **bình quân gia quyền**.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo quy định tại thông tư [số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành](#).

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	13 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07	năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh. Chi phí lãi vay được vốn hoá khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực Chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng. **Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí 2 lần: phân bổ 50% vào chi phí trong kỳ khi xuất dùng, phân bổ 50% còn lại khi báo hỏng.**

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 1 năm đến 3 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Bao gồm những chi phí sau: Chi phí tiền điện, nước, tiền lương, chi phí tiền com...

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ của công ty như sau:

- Trích 5% vào quỹ dự phòng tài chính.
- Trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn.
- Trích 10% vào quỹ đầu tư phát triển.
- Trích 15% vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

Các khoản trích quỹ và chia cổ tức sẽ được trình Đại hội cổ đông và sẽ ghi nhận vào sổ kế toán sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Khi bán hàng hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền và chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận lợi nhuận hay được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: dựa vào đánh giá của Hội đồng quản trị hoặc Ban giám đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không có khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

- Ngoài thuế TNDN, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành về thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/06/2010	01/01/2010
Tiền mặt	292,868,841	346,724,404
<i>Tiền mặt bằng VND</i>	<i>254,838,258</i>	<i>294,885,499</i>
<i>Tiền mặt bằng USD</i> # 1.991,13 USD	<i>38,030,583</i>	<i>51,838,905</i>
Tiền gửi ngân hàng	381,749,815	1,765,084,815
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>	<i>367,042,815</i>	<i>1,723,031,470</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i> # 770,00 USD	<i>14,707,000</i>	<i>42,053,345</i>
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	674,618,656	2,111,809,219
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
Trái phiếu chính phủ	500,000	500,000
Cộng	500,000	500,000
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
2.1 Phải thu khách hàng	4,379,985,582	2,123,108,605
<i>Phải thu khách hàng trong nước</i>	<i>4,379,985,582</i>	<i>1,119,317,728</i>
<i>Phải thu khách hàng ngoài nước</i>	<i>-</i>	<i>1,003,790,877</i>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.2 Trả trước người bán	8,929,677,958	10,996,194,207
<i>Các khách hàng trong nước</i>	<i>8,929,677,958</i>	<i>9,071,937,958</i>
<i>Các khách hàng ngoài nước</i>	<i>-</i>	<i>1,924,256,249</i>
<i>Các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4 Phải thu khác	168,150,034	178,482,578
<i>Các phải thu khác</i>	<i>168,150,034</i>	<i>178,482,578</i>
Tổng Cộng	13,477,813,574	13,297,785,390

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

3. Hàng tồn kho	30/06/2010	01/01/2010
Nguyên vật liệu chính	11,350,570,597	3,824,039,462
Công cụ, dụng cụ trong kho	17,522,788	5,471,615
Chi phí sản xuất dở dang	6,138,935,577	4,066,730,622
Thành phẩm tồn kho	2,928,828,071	2,423,409,248
Hàng hoá	2,925,763,803	5,181,828,145
Tổng Cộng	23,361,620,836	15,501,479,092
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	(207,836,815)	(207,836,815)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	23,153,784,021	15,293,642,277

4. Tài sản ngắn hạn khác

4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Số đầu kỳ	99,484,249	554,187,019
Phát sinh trong kỳ	525,714,474	564,646,827
Kết chuyển chi phí	421,088,535	1,019,349,597
Số cuối kỳ	204,110,188	99,484,249

4.2 Thuế GTGT được khấu trừ	30/06/2010	01/01/2010
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	2,235,833,515	1,716,884,655
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng nhập khẩu	673,396,848	-
Thuế đất nộp thừa	101,601,000	-
Cộng	3,010,831,363	1,716,884,655

4.3 Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
Tạm ứng	70,118,000	63,000,000
Cộng	70,118,000	63,000,000
Tổng Cộng	3,285,059,551	1,879,368,904

5. Tài sản cố định

Đơn vị tính: 1.000 VND

5.1 Tài sản cố định Hữu hình	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	6,338,460	62,850,351	824,341	314,833	-	70,327,985
- Mua trong kỳ	-	10,183,839	852,337	-	-	11,036,176
- ĐT XD CB h. thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,338,460	73,034,190	1,676,679	314,833	-	81,364,161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	5,255,377	46,170,360	785,742	273,246	-	52,484,724
- Khấu hao trong kỳ	57,540	3,173,020	137,680	10,323	-	3,378,563
- DT XDCB h. thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-

Số dư cuối kỳ	5,312,917	49,343,380	923,422	283,569	-	55,863,287
---------------	-----------	------------	---------	---------	---	------------

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	1,083,083	16,679,991	38,600	41,587	-	17,843,260
Số dư cuối kỳ	1,025,543	23,690,810	753,257	31,264	-	25,500,874

* Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.561.554.470 VND

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.515.273.278 VND

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

5.2	Tài sản cố định Vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
	Nguyên giá						
	Số dư đầu kỳ	-	-	-	13,000	-	13,000
	- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	-	-	-	13,000	-	13,000
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu kỳ	-	-	-	722	-	722
	- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	2,046	-	2,046
	- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	-	-	-	2,769	-	2,769
	Giá trị còn lại						
	Số dư đầu kỳ	-	-	-	12,278	-	12,278
	Số dư cuối kỳ	-	-	-	10,231	-	10,231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

6. Đầu tư dài hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
Tên công ty đầu tư dài hạn khác	Chi phí đầu tư	
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	<i>10,000,000</i>	<i>10,000,000</i>
<i>Công trái xây dựng Tổ quốc</i>	<i>1,000,000</i>	<i>1,000,000</i>
<i>Cổ phiếu công ty Ong Mật</i>	<i>40,000,000</i>	<i>40,000,000</i>
Cộng	51,000,000	51,000,000

7. Tài sản dài hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước dài hạn		
Số dư đầu năm	-	-
Cộng: phát sinh tăng trong kỳ	342,272,727	-
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ	57,045,456	-
Số dư cuối năm	285,227,271	-

8. Nợ ngắn hạn

8.1 Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	5,790,012,000	-
Vay Việt Nam Đồng (*)	416,800,000	-
Vay ngoại tệ (**) # 281.320,00 USD	5,373,212,000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	5,790,012,000	-

(*) Khoản vay ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn VN - Cn Tp.HCM theo HĐTD số 1700 - LAV - 20080256 ngày 26/01/2010

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, mua NVL SXKD, chi lương và các CPSX, CPTC; thanh toán L/C và nhận nợ vay bắt buộc đối với chiết khấu bộ chứng từ nếu nước ngoài từ chối thanh toán; bảo lãnh.

Thời hạn cho vay: 12 tháng

Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VNĐ

Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ

Tài sản đảm bảo, thế chấp: 08 máy móc dệt mới.

(**) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bến Thành theo HĐTD số 0448/TD9/10LD ngày 14/05/2009.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng XK, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng.

Thời hạn cho vay: 12 tháng

Hạn mức cấp tín dụng: 18.560.000.000 VNĐ

Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ

Tài sản đảm bảo, thế chấp: 25 máy dệt lưới mới và máy phun cước mới

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

8.2	Phải trả người bán	30/06/2010	01/01/2010
	Phải trả người bán trong nước	6,200,000,000	2,438,320,170
	Phải trả người bán ngoài nước	-	-
	Cộng	6,200,000,000	2,438,320,170
8.3	Người mua trả tiền trước	30/06/2010	01/01/2010
	Các khách hàng trong nước	37,565,560	100,834,558
	Cộng	37,565,560	100,834,558
8.4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2010	01/01/2010
	Thuế giá trị gia tăng	673,396,848	608,213,078
	Thuế xuất, nhập khẩu	40,222,488	5,501,223
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,180,948,890	2,939,826,894
	Thuế thu nhập cá nhân	680,140	66,304,731
	Cộng	2,895,248,366	3,619,845,926
8.5	Phải trả người lao động	30/06/2010	01/01/2010
	Tiền lương người lao động	865,916,184	307,070,107
	Cộng	865,916,184	307,070,107
8.6	Chi phí phải trả	30/06/2010	01/01/2010
	Trích trước chi phí tiền điện	53,384,451	69,465,300
	Trích trước chi phí bảo hộ lao động	126,388,950	33,700,000
	Cộng	179,773,401	103,165,300
8.7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	88,811,156	95,513,096
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	102,573,968	500,000
	Cộng	191,385,124	96,013,096
8.8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/06/2010	01/01/2010
	Quỹ khen thưởng	652,171,792	39,195,403
	Quỹ phúc lợi	281,383,672	21,994,650
	Cộng	933,555,464	61,190,053
	Tổng Cộng	17,093,456,099	6,726,439,210
9.	Nợ dài hạn		
9.1	Vay và nợ dài hạn	30/06/2010	01/01/2010
	Vay dài hạn	3,523,568,000	4,363,520,315
	Vay ngân hàng (*)	3,523,568,000	4,363,520,315

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Cộng	3,523,568,000	4,363,520,315
------	---------------	---------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

(*): Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Bến Thành theo hợp đồng tín dụng cho vay theo dự án đầu tư phát triển số 0452/TD9/09CD ngày 14/05/2009, số 0524/TD09/09CD ngày 26/06/2009, 0638/TD09/09CD ngày 28/09/2009,

- Mục đích vay : Đầu tư mới tài sản cố định.

- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ lần rút vốn đầu tiên.

- Lãi suất: áp dụng theo thông báo Lãi suất của Vietcombank tại Thời điểm nhận nợ.

- Tài sản đảm bảo: 14 máy dệt mới và hệ thống sản xuất chỉ cước mới

10. Vốn Chủ Sở Hữu**a). Vốn góp**

**Vốn thực góp đến
ngày 30/06/2010**

Nhà đầu tư và vốn góp

Vốn cổ phần của Nhà nước

Các cổ đông khác

Tổng cộng

<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Vốn thực góp</i>
40.00%	12,000,000,000
60.00%	18,000,000,000
100.00%	30,000,000,000

b). Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: xem trang 24**c). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
<i>30,000,000,000</i>	<i>30,000,000,000</i>
-	-
-	-
<i>30,000,000,000</i>	<i>30,000,000,000</i>
-	-

d). Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn

Cổ phiếu thường

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Cổ phiếu thường

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu thường

Cổ phiếu ưu đãi

30/06/2010	01/01/2010
<i>3,000,000</i>	<i>3,000,000</i>
<i>3,000,000</i>	<i>3,000,000</i>
<i>3,000,000</i>	<i>3,000,000</i>
-	-
<i>49,950</i>	<i>49,950</i>
<i>49,950</i>	<i>49,950</i>
-	-
<i>2,950,050</i>	<i>2,950,050</i>
<i>2,950,050</i>	<i>2,950,050</i>
-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

e). Các quỹ của DN	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	5,055,850,788	573,490,232	-	5,629,341,020
Quỹ dự phòng tài chính	2,600,341,111	573,490,232	-	3,173,831,343
Quỹ khác	495,552,287	573,490,232	-	1,069,042,519
Cộng	8,151,744,186	1,720,470,696	-	9,872,214,882

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển: được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

Quỹ dự phòng tài chính: được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; bù đắp các khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khác là quỹ dự trữ bổ sung vốn được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

Quỹ khen thưởng: dùng để thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong công ty; thưởng đột xuất cho những cá nhân tập thể trong công ty.

Quỹ phúc lợi: dùng để đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của công ty; chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên công ty, phúc lợi cho xã hội; góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành; trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động lâm vào hoàn cảnh khó khăn.

Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
1.1 Tổng Doanh Thu	69,313,831,702	63,966,403,656
+ Doanh thu bán hàng	35,109,271,722	30,200,157,943
+ Doanh thu bán hàng thành phẩm	34,204,559,980	33,766,245,713
Doanh thu thuần	69,313,831,702	63,966,403,656
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Giá vốn hàng hóa	31,107,920,644	27,086,359,004
Giá vốn thành phẩm đã bán	29,012,683,455	25,026,264,222
Tổng Cộng	60,120,604,099	52,112,623,226
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,393,195	57,374,533
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	6,400,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	152,706,317	116,017,958
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3,307,026
Tổng Cộng	175,499,512	176,699,517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	623,442,692	67,452,293
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	588,985,608	187,471,636
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng Cộng	1,212,428,300	254,923,929
5. Thu nhập khác		
Thu khác	2,700,000	2,836,292
Tổng Cộng	2,700,000	2,836,292
6. Chi phí khác		
Chi khác	2,234,440	49,742,054
Tổng Cộng	2,234,440	49,742,054
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	2,393,143,426	2,081,457,396
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	<i>4,790,452,407</i>	<i>8,325,829,584</i>
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất</i>	<i>4,790,452,407</i>	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>2,234,440</i>	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>6,400,000</i>	-
<i>Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế</i>	<i>4,786,286,847</i>	<i>8,325,829,584</i>
<i>Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>25%</i>	<i>25%</i>
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	<i>1,196,571,713</i>	<i>2,081,457,396</i>
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn</i>	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế đối với thu nhập khác</i>	-	-
<i>Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>25%</i>	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ</i>	<i>1,196,571,713</i>	<i>2,081,457,396</i>
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,393,143,426	2,081,457,396

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a). Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc không qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: không phát sinh

b). Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

c). Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty nông nghiệp Sài Gòn	Cổ đông lớn

Tại ngày kết thúc năm tài chính, giao dịch và số dư công nợ với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Tính chất	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ Phải thu/(Phải trả)
Tổng công ty nông nghiệp Sài Gòn	Vay	4,142,944,633	-
	Mua hàng	3,723,550,990	-
	Trả tiền hàng	4,077,536,793	(6,200,000,000)
	Trả lãi vay	297,299,846	-

2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai
3. Những thông tin khác.
- 3.1 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	61.10%	65.28%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	38.90%	34.72%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	31.03%	12.73%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	68.97%	87.27%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3.22	7.85
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2.37	7.34
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.04	0.41
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	6.91	13.02
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	5.18	9.76
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	5.41	12.16
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn	%	7.84	13.93

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

3.2 Thông tin về việc góp vốn đầu tư dự án xây dựng nhà máy - kho bãi công nghiệp Tân Đô.

Công ty đã ký hợp đồng góp vốn đầu tư dự án xây dựng nhà máy - kho bãi cụm công nghiệp Tân Đô với công ty cổ phần và đầu tư xây dựng Tân Đô ngày 29 tháng 11 năm 2007. Sau khi góp đủ số vốn là 1.325.632,00 USD, công ty sẽ được chuyển giao quyền sử dụng đất lô F1 và F2 tại khu công nghiệp này. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2010, công ty Dệt lưới Sài Gòn đã góp 40% giá trị hợp đồng. Công ty đang chờ đợi bàn giao mặt bằng.

3.3 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ kế toán hiện hành theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã trình bày lại các khoảng mục sau:

Khoảng mục	Mã số	BCĐKT 01/01/2010 (Theo TT 244)	BCĐKT 01/01/2010	Chênh lệch
1) Nợ ngắn hạn	310	6,726,439,210	6,665,249,157	(61,190,053)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	61,190,053	-	(61,190,053)
3) Nguồn kinh phí, các quỹ khác	430	-	61,190,053	61,190,053
Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	-	61,190,053	61,190,053

TPHCM, ngày 17 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG**GIÁM ĐỐC****VŨ VĂN LUÂN****LÊ HỮU PHƯỚC**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

b). Bảng biến động vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	30,000,000,000	-	-	-	-	-	5,915,481,306
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	11,793,305,776
- Tăng khác	-	-	-	-	-	(59,488,339)	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	(506,110,295)	-	-	-
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(5,032,039,000)
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(2,825,904,192)
- Thuế GTGT không được hoàn							(49,911,110)
- Xử lý thừa thiếu kiểm kê	-	-	-	-	-	-	(131,281,578)
- Truy thu thuế năm 2008	-	-	-	-	-	-	(385,901,652)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(441,039,026)
Số dư cuối kỳ trước	30,000,000,000	-	-	(506,110,295)	-	(59,488,339)	8,842,710,524
Số dư đầu kỳ này	30,000,000,000	-	-	(506,110,295)	-	(59,488,339)	8,842,710,524
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	3,593,880,694
- Tăng khác	-	-	-	-	-	104,126,419	-
- Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(2,350,050,000)
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(2,867,451,160)
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(44,638,080)	(763,110,257)
Số dư cuối kỳ này	30,000,000,000	-	-	(506,110,295)	-	-	6,455,979,801